KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VE2)

CTCP Xây dựng điện VNECO 2

Ngày 29/12/2023	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%		**53.8%**

DT thuần *2023*
1.91 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼79.2| -97.7%

LN thuần *2023*
-3.11 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 13.0| 80.7%

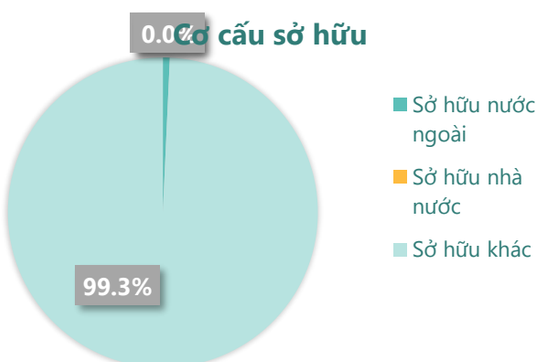
LN sau thuế *2023*
-3.18 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 13.4| 80.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
-158%
YoY: +/-▼ 140%

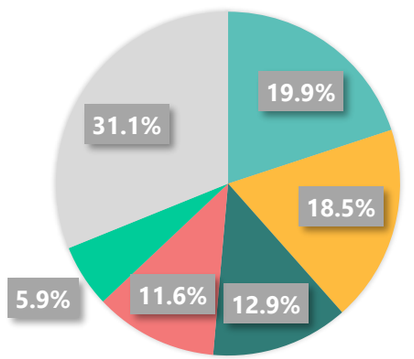
ROE *2023*
-61.3%
YoY: +/-▲ 48.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
Số lượng CPLH (CP)	2,098,080
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	(0.71)
EPS	-1,514
P/E	-6.6

Cơ cấu sở hữu

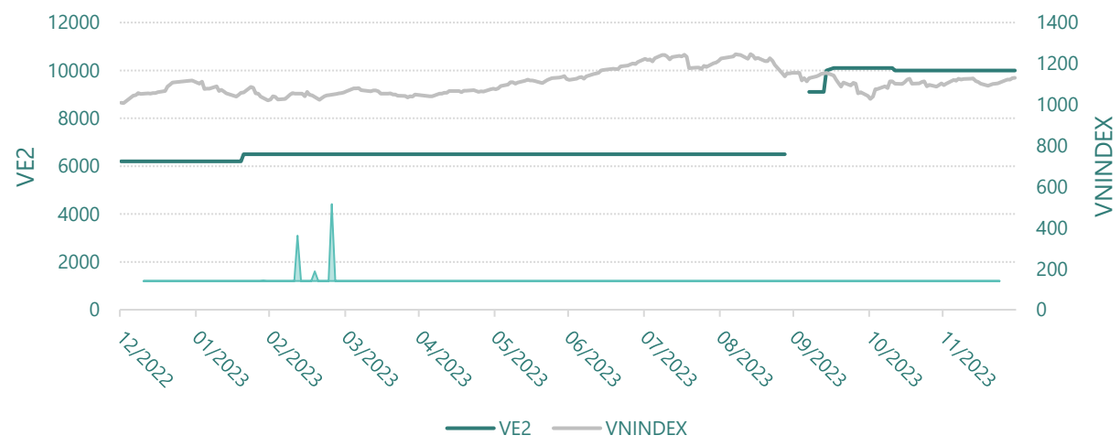


Cơ cấu cổ đông



- Phan Thúy Phương (Thành viên HĐQT)
- Chung Việt Hà (Trưởng ban kiểm soát)
- Khuất Văn Đăng
- Lê Minh Đức (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Đậu Thảo
- Khác

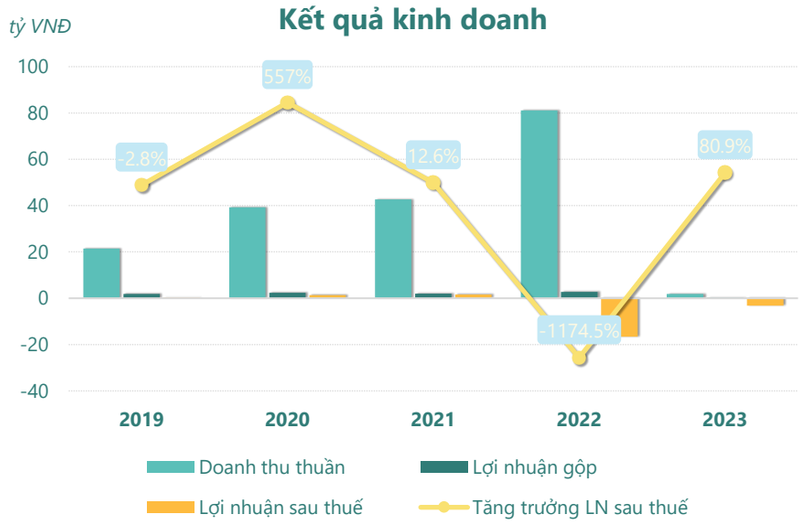
Lịch sử giá



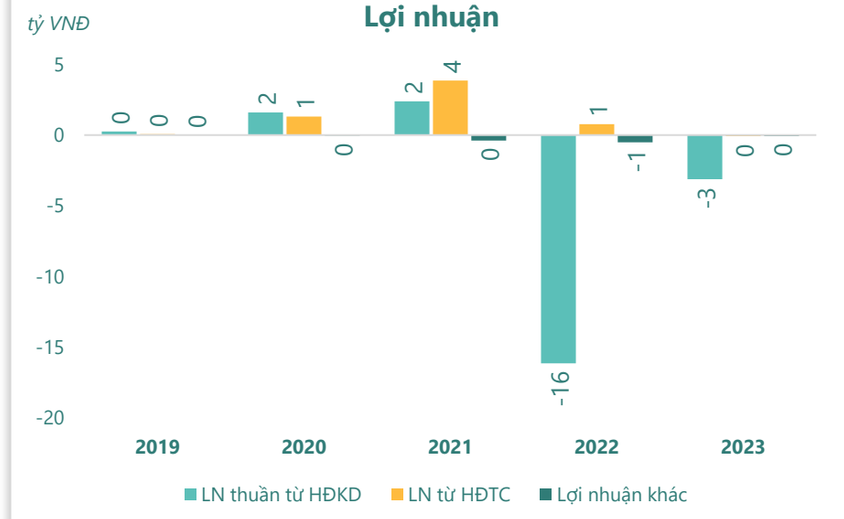
Kết quả kinh doanh **VE2** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 97.7%** chỉ còn **1.91** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 80.9%** đạt **-3.18** tỷ đồng.

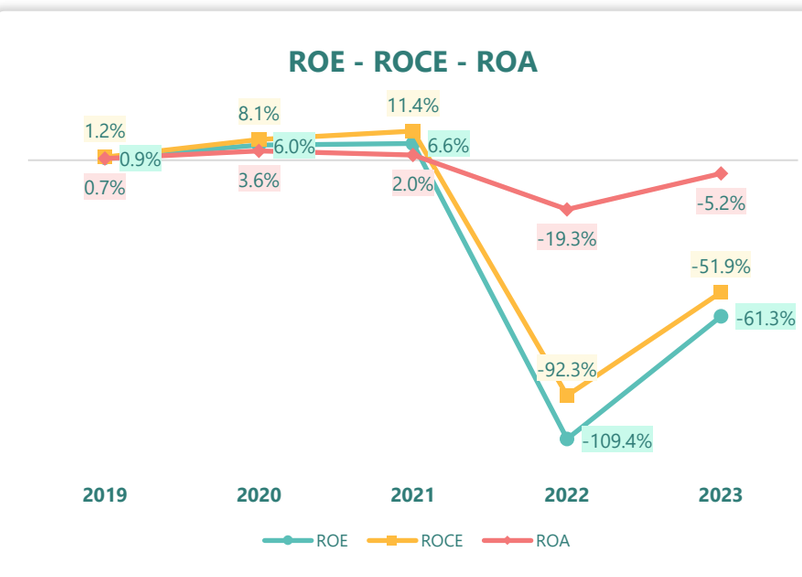
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -61.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH



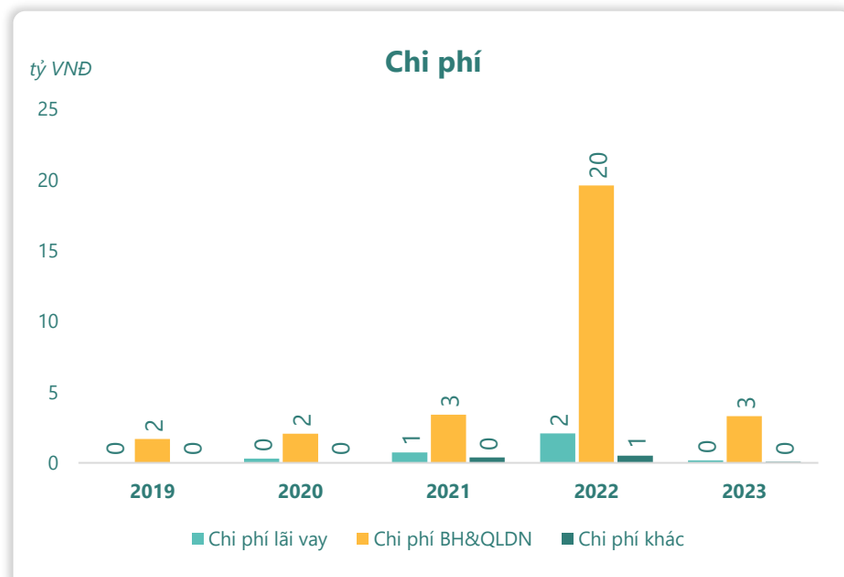
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **VE2** năm **2023 tăng lên 13.02** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 3.11 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 16.12 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



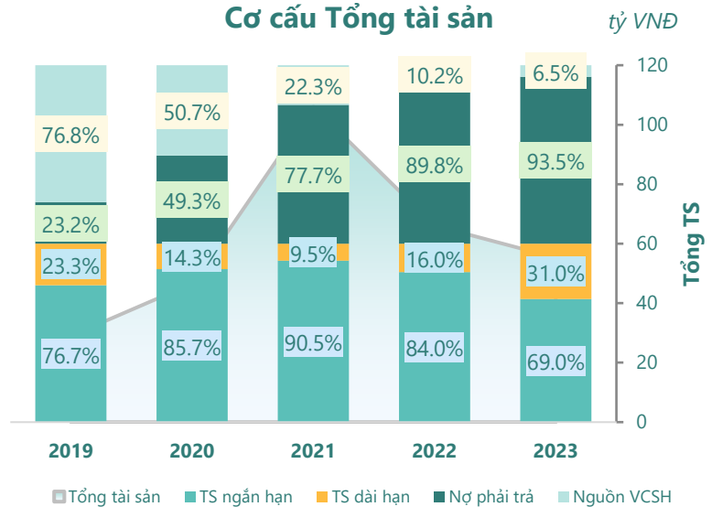


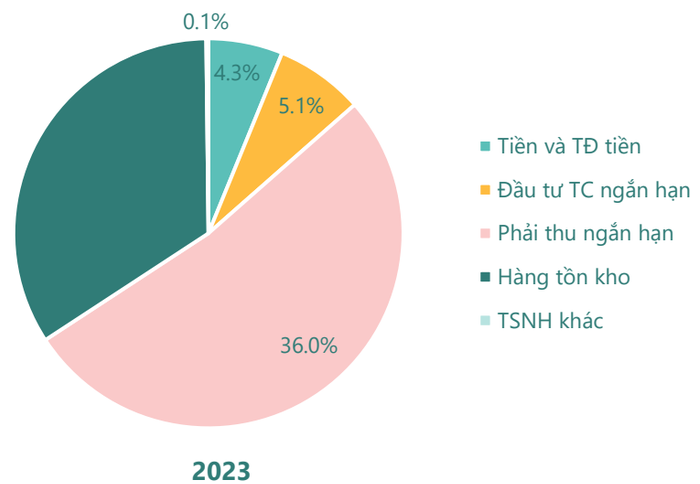
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.17** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **3.29** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

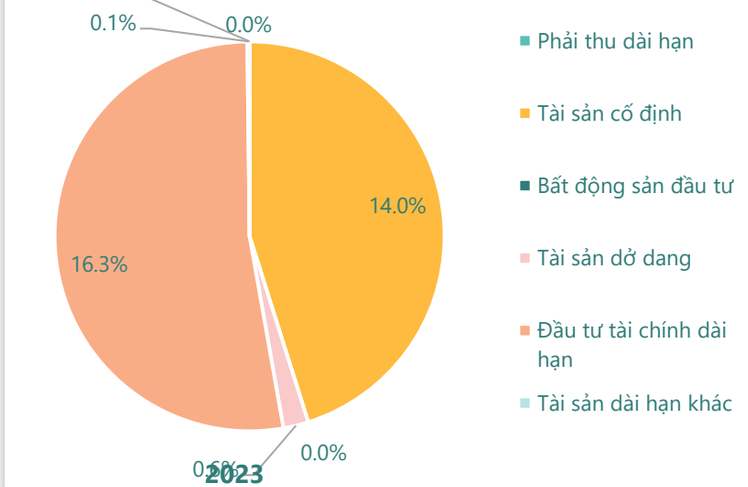
ROE của VE2 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-61.3%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VE2** năm 2023 đạt **55.29** tỷ đồng, giảm **16.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 93.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VE2 năm 2023 giảm **31.4%** so với năm trước, đạt **38.13** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.5% trên tổng tài sản.

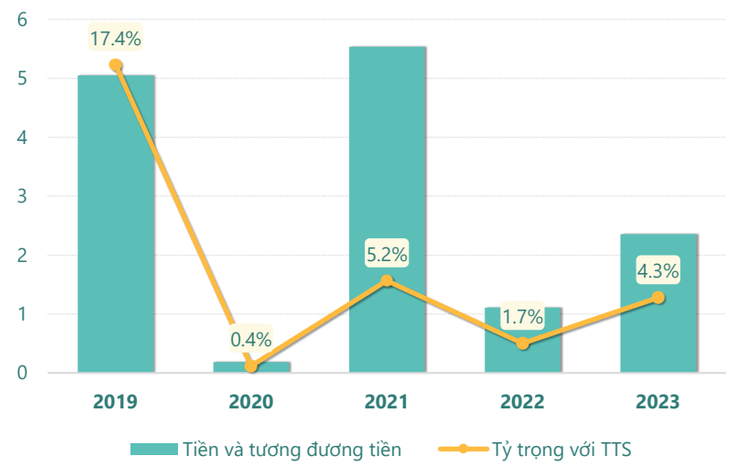
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **62.7%** so với năm trước và đạt **17.16** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **31.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **16.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 14.0%.

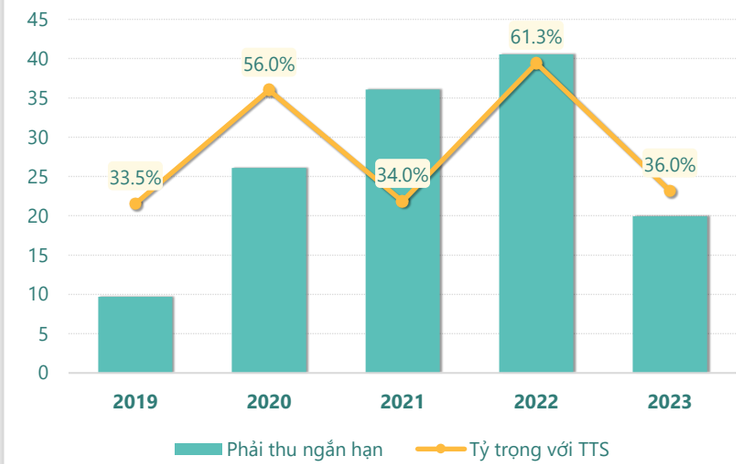
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

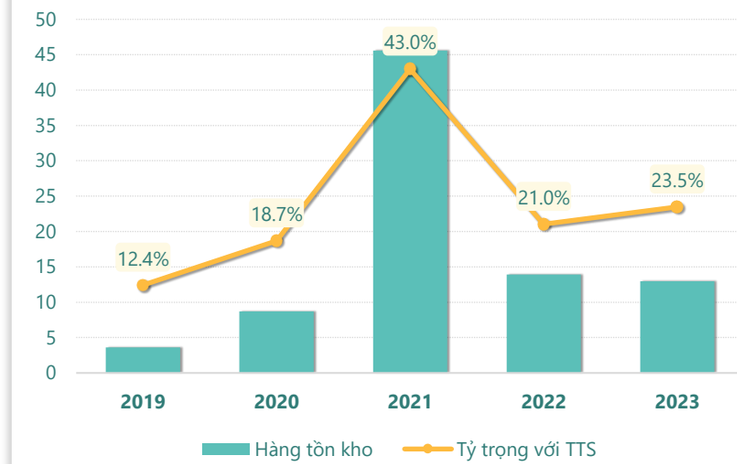
Tiền và tương đương tiền



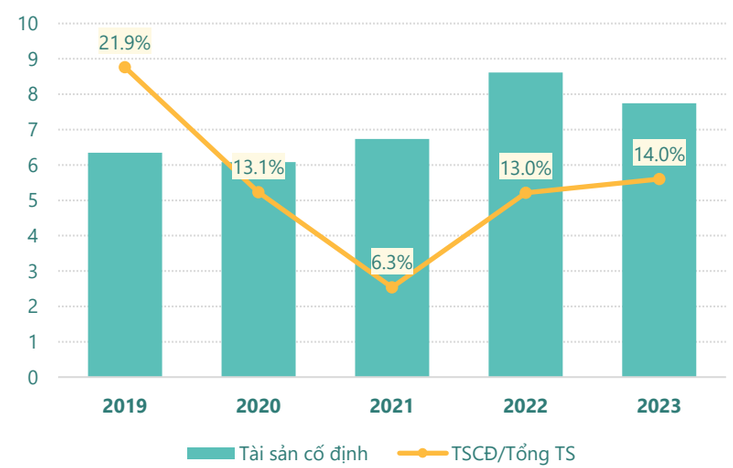
Phải thu ngắn hạn



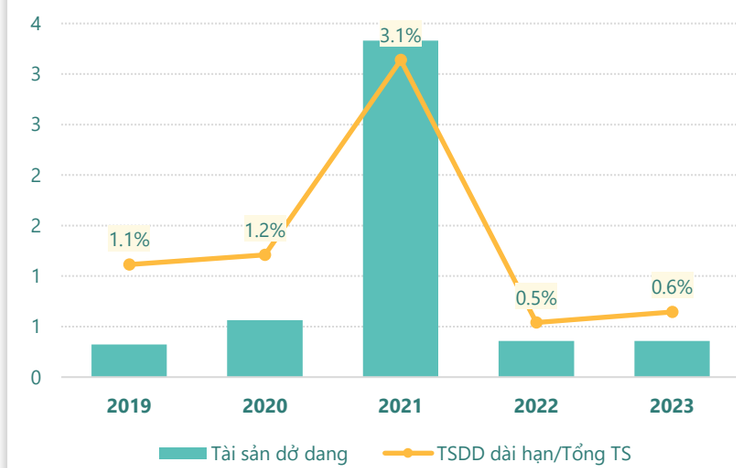
Hàng tồn kho



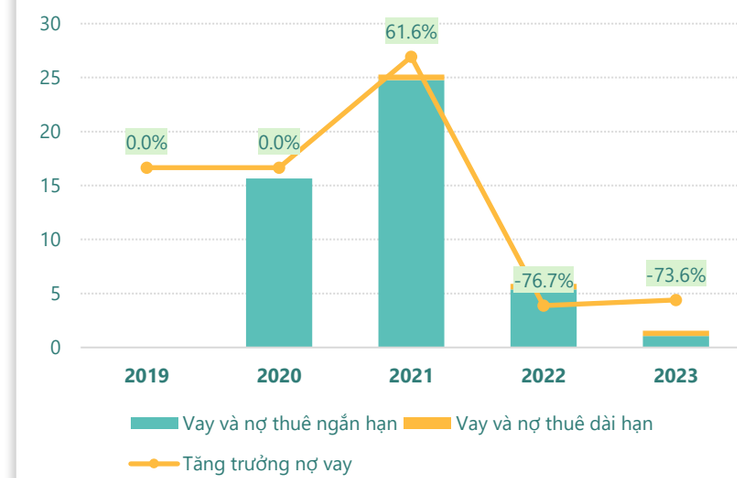
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

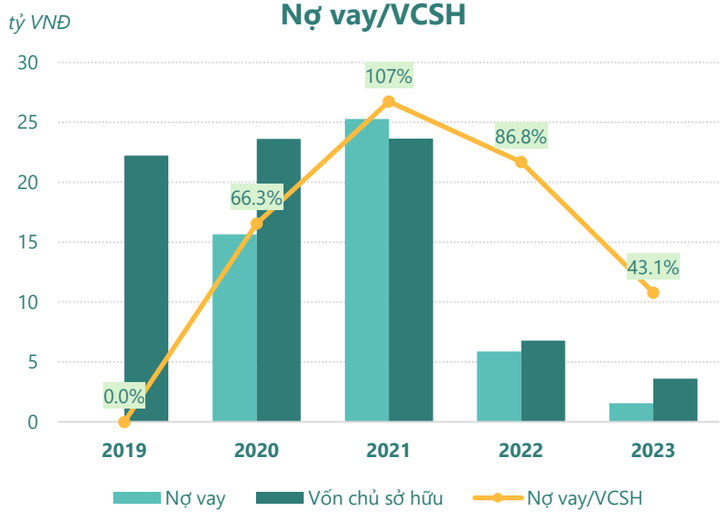


Nợ vay

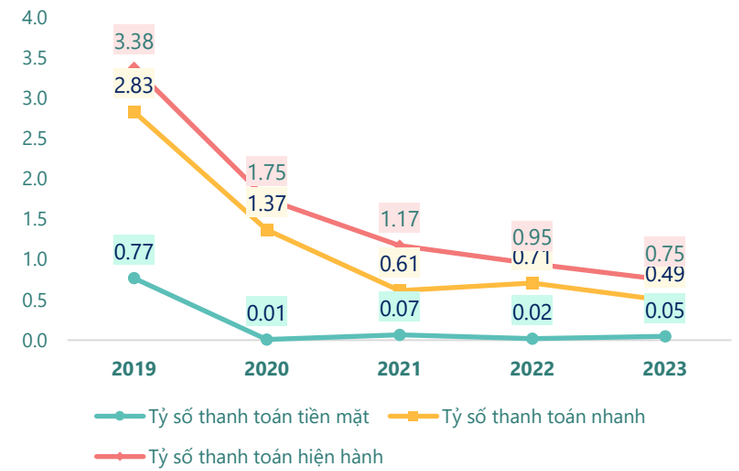


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

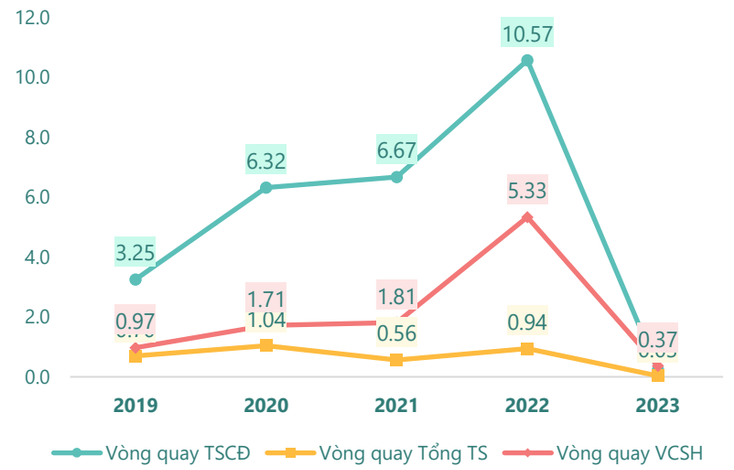
Nợ vay/VCSH



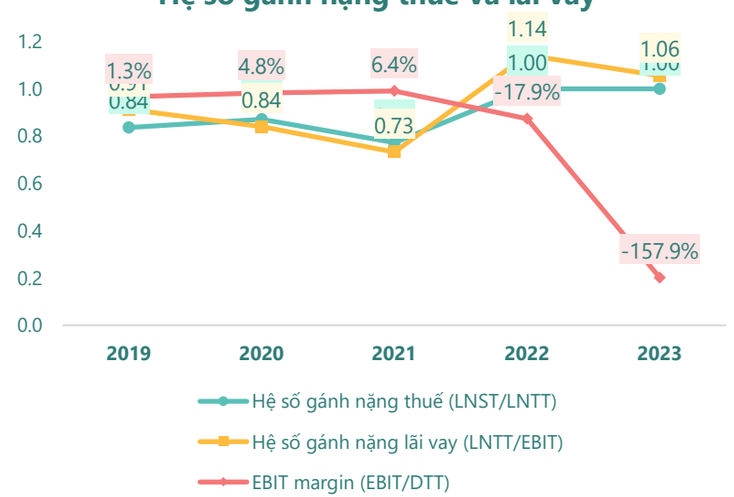
Chỉ số thanh khoản



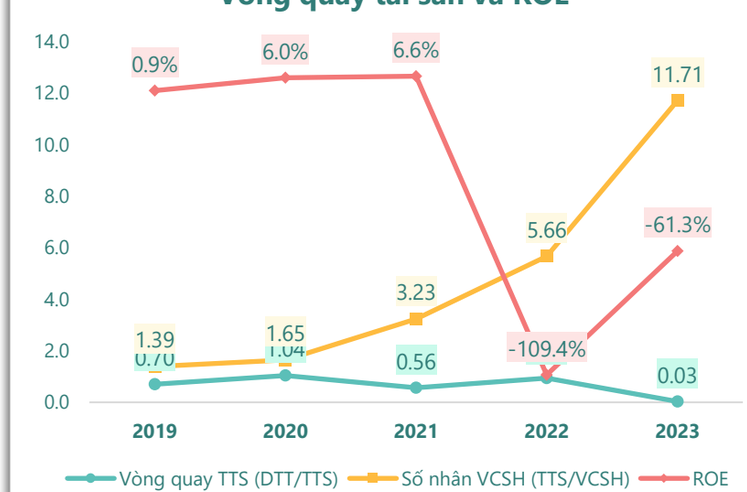
Vòng quay tài sản



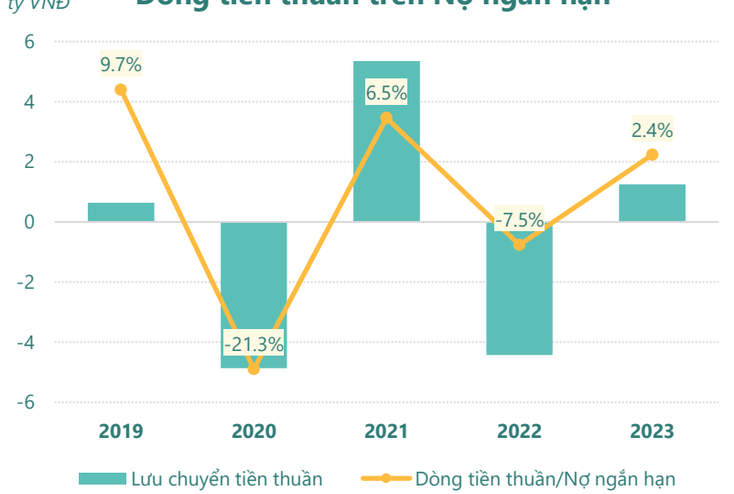
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**39.2**	**42.7**	**81.1**	**1.91**
Giá vốn hàng bán	36.9	40.8	78.4	1.64
Lợi nhuận gộp	**2.36**	**1.94**	**2.70**	**0.27**
Doanh thu HĐTC	0.23	2.48	2.86	0.17
Chi phí TC	-1.09	-1.39	2.09	0.25
Chi phí lãi vay	**0.30**	**0.73**	**2.07**	**0.17**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.07	3.41	19.6	3.29
LN thuần từ HĐKD	**1.61**	**2.38**	**-16.1**	**-3.11**
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.38	-0.50	-0.07
LN trước thuế	**1.58**	**2.00**	**-16.6**	**-3.18**
Lợi nhuận sau thuế	**1.37**	**1.55**	**-16.6**	**-3.18**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.37**	**1.55**	**-16.6**	**-3.18**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.6	-0.63	12.7	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.09	-2.18	2.24	-9.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.6	8.16	-19.4	-4.33
Tiền đầu kỳ	5.05	0.18	5.53	1.11
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.86**	**5.35**	**-4.43**	**1.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.18	5.53	1.11	2.35

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**46.6**	**106**	**66.1**	**55.3**
Tài sản ngắn hạn	**39.9**	**96.0**	**55.6**	**38.1**
Tiền và tương đương tiền	0.18	5.53	1.11	2.35
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.89	4.50	0	2.80
Phải thu ngắn hạn	26.1	36.1	40.5	19.9
Hàng tồn kho	8.70	45.6	13.9	13.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	4.32	0.03	0.07
Tài sản dài hạn	**6.68**	**10.1**	**10.5**	**17.2**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	6.08	6.73	8.61	7.74
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.56	3.33	0.36	0.36
Đầu tư tài chính dài hạn	0.03	0.03	1.53	9.03
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.02	0.05	0.03
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**23.0**	**82.5**	**59.3**	**51.7**
Nợ ngắn hạn	**22.8**	**82.0**	**58.7**	**51.1**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.6	24.8	5.38	1.05
Phải trả người bán ngắn hạn	3.76	27.9	11.1	10.1
Nợ dài hạn	**0.15**	**0.50**	**0.62**	**0.62**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.50	0.50	0.50
Nguồn vốn chủ sở hữu	**23.6**	**23.6**	**6.77**	**3.60**
Vốn chủ sở hữu	**23.6**	**23.6**	**6.77**	**3.60**
Vốn điều lệ	21.6	21.6	21.6	21.6
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**